

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ COGI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ COGI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COGI VIET NAM TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: COGI TECH VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108435327

**3. Ngày thành lập:** 20/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su;</li> <li>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;</li> <li>- Sản xuất chất giống nhựa;</li> <li>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;</li> <li>- Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác;</li> <li>- Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như:</li> </ul> <p>+ Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất protein khác và dẫn xuất của chúng,</p> <p>+ Dầu mỡ,</p> <p>+ Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học,</p> <p>+ Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da,</p> <p>+ Bột và bột nhão sử dụng trong hàn,</p> <p>+ Sản xuất chất để tẩy kim loại,</p> <p>+ Sản xuất chất phụ gia cho xi măng,</p> <p>+ Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp,</p> <p>+ Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng,</p> <p>+ Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất mực viết và mực vẽ;</li> <li>- Sản xuất diêm;</li> <li>- Sản xuất hương các loại...</li> <li>- Sản xuất meo nấm.</li> </ul> | 2029     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220     |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511     |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591     |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2610     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320     |
| 7.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3821     |
| 8.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3822     |
| 9.  | <p>Bán mô tô, xe máy</p> <p>Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541     |
| 10. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 12. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512 |
| 13. | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt...</li> <li>- Sản xuất túi đựng nữ trang;</li> <li>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: Dây gai, dây rào đậu, vĩ, lưới, vải...</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim;</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít;</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo;</li> <li>- Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như:</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sản xuất chân vịt tàu và cánh,</li> <li>+ Mỏ neo,</li> <li>+ Chuông,</li> <li>+ Đường ray tàu hoả,</li> <li>+ Dụng cụ gài, uốn;</li> <li>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại;</li> <li>- Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại;</li> <li>- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.</li> </ul> | 2599 |
| 14. | <p>Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</p> <p>Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;</p> <p>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3900 |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                       | 6209 |
| 17. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2620 |
| 18. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 20. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2651 |
| 21. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2593 |
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 23. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812 |
| 24. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... | 4669 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 29. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2814 |
| 30. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2822 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:</li> <li>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,</li> <li>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,</li> <li>+ Sản xuất phao cứu sinh,</li> <li>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),</li> <li>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),</li> <li>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,</li> <li>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn),</li> <li>+ Sản xuất mặt nạ khí ga.</li> <li>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...</li> <li>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;</li> <li>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không;</li> <li>- Sản xuất lõi bút chì;</li> <li>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính;</li> <li>- Sản xuất găng tay;</li> <li>- Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ;</li> <li>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt;</li> <li>- Sản xuất tàu hút xì gà;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọ chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh...</li> <li>- Hoạt động nhồi bông thú.</li> </ul> | 3290 |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3311 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 36. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3315 |
| 37. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                      | 4530        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653        |
| 44. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>trừ vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                                                                      | 4931        |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 48. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592(Chính) |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 50. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201        |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                             | 1629        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY LINH | Số 15, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 54.000     | 540.000.000           | 45,000    | 001086002235                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                            | Tổng số           | 54.000     | 540.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN NHƯỜNG | Thôn Đông Liêu, Xã Xuân Tân, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 50,000    | 162961298                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                            | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI THU HÀ      | Số 15, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 60.000.000            | 5,000     | 001186001465                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                            | Tổng số           | 6.000      | 60.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086002235

Ngày cấp: 21/07/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 15, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội